

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ I CỦA NĂM TÀI CHÍNH  
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**

Địa chỉ: 122 Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>900.124.688.386</b>	<b>906.266.113.552</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>17.499.941.453</b>	<b>52.122.110.519</b>
1. Tiền	111		17.499.941.453	52.122.110.519
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>300.000.000.000</b>	<b>190.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		300.000.000.000	190.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>452.150.087.461</b>	<b>494.047.978.633</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		389.131.698.691	437.085.360.671
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		29.769.631.721	22.326.144.094
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		33.275.325.619	34.663.042.438
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(26.568.570)	(26.568.570)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>119.277.637.355</b>	<b>159.128.300.527</b>
1. Hàng tồn kho	141		119.277.637.355	159.128.300.527
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>11.197.022.117</b>	<b>10.967.723.873</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.293.827.397	7.081.868.673
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.763.591.284	623.831.368
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.139.603.436	3.262.023.832
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.057.669.072.590</b>	<b>1.070.449.445.337</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>121.115.767.525</b>	<b>121.115.767.525</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		120.000.000.000	
6. Phải thu dài hạn khác	216		1.115.767.525	121.115.767.525

7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>757.598.081.982</b>	<b>769.385.974.811</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		696.374.350.025	706.717.265.437
<i>Nguyên giá</i>	222		968.932.871.677	965.730.294.404
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(272.558.521.652)	(259.013.028.967)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		60.339.155.818	61.740.045.709
<i>Nguyên giá</i>	225		66.564.045.990	66.564.045.990
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(6.224.890.172)	(4.824.000.281)
3. Tài sản cố định vô hình	227		884.576.139	928.663.665
<i>Nguyên giá</i>	228		1.142.677.273	1.142.677.273
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(258.101.134)	(214.013.608)
	230			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.693.000.000</b>	<b>1.093.000.000</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.693.000.000	1.093.000.000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>177.262.223.083</b>	<b>178.854.703.001</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		177.262.223.083	178.854.703.001
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-

**TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( 270= 100+200)**

**1.957.793.760.976**      **1.976.715.558.889**

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.409.670.505.831</b>	<b>1.440.196.824.384</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>834.347.557.617</b>	<b>865.364.608.346</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		102.440.800.059	195.746.456.635
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.709.761.493	19.384.026.110
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3.645.042.164	3.301.528.914
4. Phải trả người lao động	314		20.810.726.670	34.271.649.463
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		79.231.840.709	85.489.476.555
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.381.142.096	4.902.734.866
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		5.894.530.150	4.026.676.673
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		602.939.521.422	509.947.866.276
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-

12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.294.192.854	8.294.192.854
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>575.322.948.214</b>	<b>574.832.216.038</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Phải trả dài hạn khác	337		85.963.997.337	85.618.890.159
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		489.358.950.877	489.213.325.879
8. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
9. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
<b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>548.123.255.145</b>	<b>536.518.734.505</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>548.123.255.145</b>	<b>536.518.734.505</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.689.002.236	16.689.002.236
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		74.097.076.654	74.097.076.654
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		157.337.176.255	145.732.655.615
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		145.732.655.615	93.505.437.202
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.604.520.640	52.227.218.413
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.957.793.760.976</b>	<b>1.976.715.558.889</b>

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu



Hoàng Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Đoàn Thùy Dương

Phó Tổng giám đốc



Vũ Ba Lê

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**

Địa chỉ: 122 Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	444.750.998.790,0	421.186.527.628	444.750.998.790	421.186.527.628
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	36.639.992.398,0	34.866.386.671	36.639.992.398	34.866.386.671
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	408.111.006.392,0	386.320.140.957	408.111.006.392	386.320.140.957
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	307.079.771.446,0	271.836.574.990	307.079.771.446	271.836.574.990
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		101.031.234.946,0	114.483.565.967	101.031.234.946	114.483.565.967
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	4.788.342.020,0	729.190.206	4.788.342.020	729.190.206
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	18.382.716.320,0	10.680.793.654	18.382.716.320	10.680.793.654
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		13.197.988.043,0	10.002.797.083	13.197.988.043	10.002.797.083
8. Chi phí bán hàng	24		65.525.557.667,0	80.386.448.739	65.525.557.667	80.386.448.739
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.836.118.575,0	12.481.579.652	9.836.118.575	12.481.579.652
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.075.184.404,0	11.663.934.128	12.075.184.404	11.663.934.128
11. Thu nhập khác	31		601.519.795,0	374.292.799	601.519.795	374.292.799
12. Chi phí khác	32		232.863.776,0	118.707.955	232.863.776	118.707.955
13. Lợi nhuận khác	40		368.656.019,0	255.584.844	368.656.019	255.584.844
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.443.840.423,0	11.919.518.972	12.443.840.423	11.919.518.972
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	839.319.783,0	1.577.200.583	839.319.783	1.577.200.583
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.32	-			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.604.520.640,0	10.342.318.389	11.604.520.640	10.342.318.389
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-			

Người lập biểu

Hoàng Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Đoàn Thùy Dương

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2022

Phó Tổng giám đốc



Vũ Ba Lê

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**

Địa chỉ: 122 Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước
<b>I.</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		12.443.840.423	52.506.124.922
2.	Điều chỉnh cho các khoản			-	-
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		14.990.470.102	53.218.209.575
	- Các khoản dự phòng	03		-	-
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(164.178.470)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.642.791.735)	(6.021.618.553)
	- Chi phí lãi vay	06		13.163.876.598	54.206.095.227
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		35.955.395.388	153.744.632.701
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		40.880.551.652	(6.919.976.322)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		39.850.663.172	(15.308.804.364)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(127.741.869.615)	71.933.103.227
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.380.521.194	2.053.888.325
	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.702.800.465)	(63.701.116.518)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(6.062.316.236)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(458.379.218)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(19.377.538.674)	135.281.031.595
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2.879.077.273)	(49.433.741.069)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	234.787.738
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(265.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		(110.000.000.000)	75.000.000.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.642.791.735	5.814.068.921
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(108.236.285.538)	(233.384.884.410)
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		396.590.077.555	1.384.355.367.830
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(301.890.743.092)	(1.279.107.829.326)
5.	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(1.707.679.317)	(7.380.678.594)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		92.991.655.146	97.866.859.910
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(34.622.169.066)	(236.992.905)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		52.122.110.519	52.343.205.211
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	15.898.213
	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	VII.34	17.499.941.453	52.122.110.519

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc

Hoàng Thị Thu Hiền

Đoàn Thùy Dương

Vũ Ba Lê



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**

Địa chỉ: 122 Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: *Cổ phần*
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: *Sản xuất hàng tiêu dùng và kinh doanh thương mại*
- 3 - Ngành nghề kinh doanh: *Sản xuất thực phẩm...*
- 4 - Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng
- 5 - Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

**II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

- 1 - Kỳ kế toán năm: *(bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)*
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Việt nam đồng và các ngoại tệ khác*

**III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:**

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng: *Theo chế độ hiện hành*
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: *Theo quy định hiện hành*
- 3 - Hình thức kế toán áp dụng: *Hình thức Nhật ký chứng từ*

**IV - Các chính sách kế toán áp dụng:**

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.
- 2- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm các khoản tiền mặt tại quỹ, các tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá t
- 4- Nguyên tắc kế toán công nợ phải thu:
  - Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.
- 6- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập theo quy định kế toán hiện hành. Theo đó Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
  - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Nguyên giá, giá trị còn lại
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước ước tính tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể tài sản cố định như sau:

<b>Loại tài sản</b>	<b>Năm</b>
Nhà cửa vật kiến trúc	05-15
Máy móc thiết bị	04-12
Phương tiện vận tải	05-10
Thiết bị văn phòng	03-08
Tài sản khác:	06
<b>Loại tài sản cố định thuê tài chính:</b>	<b>Năm</b>
Máy móc thiết bị	07-12
Phương tiện vận tải	10

**8- Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và c

phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các Tài sản này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9- Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

10- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

11- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

12- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

15- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

16- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

12- Chi phí lãi vay:

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm khi phát sinh trừ khi được vốn hóa theo quy định Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

#### V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

##### 01 - Tiền:

- Tiền mặt:

- Tiền gửi ngân hàng:

- Các khoản tương đương tiền:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt:	211.732.670	248.806.539
- Tiền gửi ngân hàng:	17.288.208.783	51.873.303.980
- Các khoản tương đương tiền:	0	0
<b>Cộng</b>	<b>17.499.941.453</b>	<b>52.122.110.519</b>

##### Cộng

##### 02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn:

- Đầu tư ngắn hạn khác:

- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:

Cuối kỳ

Đầu năm

0

0

0

##### Cộng



	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>03 - Phải thu khách hàng:</b>		
<b>    Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>		
- Công ty Cổ phần Quốc tế Alpha	318.479.686.181	329.814.066.853
- Công ty cổ phần dịch vụ thương mại và du lịch B2B sen vàng	4.531.425.165	6.836.814.054
- Công ty TNHH Dịch Vụ EB	3.029.154.791	14.257.171.041
- Công ty TNHH dịch vụ Thương mại và dịch vụ Minh Châu	4.752.741.482	20.554.523.600
- Dongxing Fengrun Trade Co.Ltd		1.021.591.512
Khác	58.338.691.072	64.601.193.611
<b>    Phải thu khách hàng dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>389.131.698.691</b>	<b>437.085.360.671</b>

**04- Các khoản phải thu khác**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>33.275.325.619</b>		<b>34.663.042.438</b>	-
- Phải thu các khoản bảo hiểm	212.594.243		121.436.487	
- Dự thu tiền lãi gửi có kỳ hạn				
- Tạm ứng	26.986.405.535		30.374.253.174	
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	93.800.000		93.800.000	
- Phải thu khác	5.982.525.841		4.073.552.777	
<b>Dài hạn</b>	<b>1.115.767.525</b>		<b>1.115.767.525</b>	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.115.767.525		1.115.767.525	
<b>Cộng</b>	<b>34.391.093.144</b>	<b>0</b>	<b>35.778.809.963</b>	<b>0</b>

**05 - Hàng tồn kho:**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường:	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu:	65.004.322.371	-	72.697.025.468	-
- Công cụ, dụng cụ:	10.908.460.846	-	9.116.540.661	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:	-	-	-	-
- Thành phẩm:	34.896.572.976	-	64.440.364.543	-
- Hàng hoá:	8.468.281.162	-	12.874.369.855	-
- Hàng gửi đi bán:	-	-	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế:	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>119.277.637.355</b>	<b>-</b>	<b>159.128.300.527</b>	<b>-</b>

**06. Tài sản dở dang dài hạn:**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Máy móc thiết bị		
- Xây dựng nhà xưởng		
- Phần mềm ERP	1.693.000.000	1.093.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.693.000.000</b>	<b>1.093.000.000</b>

**07 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ h.hình</b>						<b>0</b>
<b>Số dư đầu năm</b>	539.742.472.083	393.174.482.750	21.589.828.665	10.173.306.156	1.050.204.750	965.730.294.404
- Mua trong năm		552.500.000		100.100.000	2.778.977.273	3.431.577.273
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						0
- Tăng giảm khác (phân loại)						0
- Tăng khác (Đ/Chuyển)						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác (Đ/Chuyển)		(229.000.000)				(229.000.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>539.742.472.083</b>	<b>393.497.982.750</b>	<b>21.589.828.665</b>	<b>10.273.406.156</b>	<b>3.829.182.023</b>	<b>968.932.871.677</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	50.159.782.862	188.147.890.232	13.182.267.871	7.108.639.678	414.448.324	259.013.028.967

- Khấu hao trong năm	3.993.541.473	8.606.657.418	529.835.592	313.662.464	101.795.738	13.545.492.685
- Tăng khác từ TM về TCSĐ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác (Đ/C)			0			0
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>54.153.324.335</b>	<b>198.166.882.820</b>	<b>13.712.103.463</b>	<b>7.422.302.142</b>	<b>516.244.062</b>	<b>272.558.521.652</b>
<b>GTCL của TSCĐ h.hình</b>						
- Tại ngày đầu năm	489.582.689.221	205.026.592.518	8.407.560.794	3.064.666.478	635.756.426	706.717.265.437
- Tại ngày cuối năm	485.589.147.748	195.331.099.930	7.877.725.202	2.851.104.014	3.312.937.961	696.374.350.025

**08A - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng cộng
<b>NG TSCĐ thuê TC</b>			
Số dư đầu năm	66.564.045.990	0	66.564.045.990
- Thuê tài chính trong năm		-	-
- Mua lại TSCĐ thuê TC(Đ/C)	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê TC(Đ/C)	-	-	-
- Giảm khác+Chuyển về TSCĐ		-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>66.564.045.990</b>	<b>0</b>	<b>66.564.045.990</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	4.824.000.281	0	4.824.000.281
- Khấu hao trong năm	1.400.889.891		1.400.889.891
- Mua lại TSCĐ thuê TC(Đ/C)		-	-
- Tăng khác		-	-
- Trả lại TSCĐ thuê TC(Đ/C)	-	-	-
- Giảm khác+Chuyển về TSCĐ		-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>6.224.890.172</b>	<b>0</b>	<b>6.224.890.172</b>
<b>GTCL của TSCĐ thuê TC</b>			
- Tại ngày đầu năm	61.740.045.709	0	61.740.045.709
- Tại ngày cuối năm	60.339.155.818	0	60.339.155.818

**08B - Tăng giảm tài sản cố định vô hình:**

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>NG TSCĐ thuê TC</b>		
Số dư đầu năm	1.142.677.273	1.142.677.273
- Tăng trong năm		-
- Mua lại TSCĐ thuê TC(Đ/C)	-	-
- Tăng khác	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê TC(Đ/C)	-	-
- Giảm khác+Chuyển về TSCĐ		-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.142.677.273</b>	<b>1.142.677.273</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	214.013.608	214.013.608
- Khấu hao trong năm	44.087.526	44.087.526
- Mua lại TSCĐ thuê TC(Đ/C)		-
- Tăng khác		-
- Trả lại TSCĐ thuê TC(Đ/C)	-	-
- Giảm khác+Chuyển về TSCĐ		-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>258.101.134</b>	<b>258.101.134</b>
<b>GTCL của TSCĐ thuê TC</b>		
- Tại ngày đầu năm	928.663.665	928.663.665

- Tại ngày cuối năm	<b>884.576.139</b>	<b>884.576.139</b>
<b>9. Chi phí trả trước</b>		
<b>a- Ngắn hạn</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Chi phí thuê kho thuê cửa hàng	151.666.668	316.166.666
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.946.131.213	6.621.610.653
- Quyền sử dụng đất		
- Các khoản khác	196.029.516	144.091.354
<b>Cộng</b>	<b>6.293.827.397</b>	<b>7.081.868.673</b>
<b>b- Dài hạn</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tiền thuê quyền sử dụng đất chi nhánh Miền Nam	37.052.533.015	37.324.023.380
- Tiền thuê tài sản gắn liền với đất của Chi nhánh Bắc Ninh		
- Tiền thuê đất của nhà máy thực phẩm Hữu Nghị tại Bắc Ninh (MB)	101.123.106.490	101.689.622.494
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	12.450.153.296	12.415.232.631
- Chi phí thương hiệu	666.660.753	851.302.722
- Các khoản khác	25.969.769.529	26.574.521.774
<b>Cộng</b>	<b>177.262.223.083</b>	<b>178.854.703.001</b>

<b>10. Vay và nợ thuê</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Trong kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
<b>Tài chính</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Khả năng trả nợ</b>	<b>Tăng</b>	<b>Giảm</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Khả năng trả nợ</b>
a- Vay ngắn hạn	602.939.521.422	602.939.521.422	396.590.077.555	303.598.422.409	509.947.866.276	509.947.866.276
b- Vay và nợ dài hạn	489.358.950.877	489.358.950.877	145.624.998	-	489.213.325.879	489.213.325.879
<b>Cộng</b>	<b>1.092.298.472.299</b>	<b>1.092.298.472.299</b>	<b>396.735.702.553</b>	<b>303.598.422.409</b>	<b>999.161.192.155</b>	<b>999.161.192.155</b>

c- Các khoản nợ thuê tài chính						
<b>Thời hạn</b>	<b>Năm nay( thời điểm 31/03/2022)</b>			<b>Năm trước ( Thời điểm 31/12/2021)</b>		
	<b>Tổng khoản thanh toán tiền thuê TC</b>	<b>Trả tiền lãi thuê</b>	<b>Trả nợ gốc</b>	<b>Tổng khoản thanh toán tiền thuê TC</b>	<b>Trả tiền lãi thuê</b>	<b>Trả nợ gốc</b>
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm	2.548.419.633	669.972.384	1.878.447.249	13.129.607.165	3.079.766.432	10.049.840.733
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

<b>11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>				
<b>a- Phải nộp:</b>	<b>Đầu kỳ (01/01/2022)</b>	<b>Phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số thực nộp trong kỳ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
<b>I - Thuế</b>	<b>39.505.082</b>	<b>6.178.462.806</b>	<b>5.712.529.160</b>	<b>505.438.728</b>
1. Thuế GTGT hàng bán ND	2.924.920.574	3.467.877.987	3.830.177.387	2.562.621.174
Phải thu			-	-
Phải nộp	2.924.920.574	3.467.877.987	3.830.177.387	2.562.621.174
2. Thuế GTGT hàng NK				-
3. Thuế TTĐB				-
4. Thuế XNK				-
5. Thuế thu nhập DN	(3.262.023.832)	839.319.783	-	(2.422.704.049)
6. Thu trên vốn				-
7. Thuế dthu				-
8. Thuế thu nhập cá nhân	376.608.340	1.500.348.021	1.882.351.773	(5.395.412)
9. Tiền thuê đất	-	370.917.015		370.917.015
10. Các loại thuế khác				-
<b>II-Các khoản phải nộp khác</b>	-	<b>60.286.868</b>	<b>60.286.868</b>	-
1. Các khoản phụ thu	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	58.990.868	58.990.868	-
3. Các khoản khác	-	1.296.000	1.296.000	-
<b>Tổng Cộng</b>	<b>39.505.082</b>	<b>6.238.749.674</b>	<b>5.772.816.028</b>	<b>505.438.728</b>

<b>12. Chi phí phải trả:</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a- Ngắn hạn:</b>	<b>79.231.840.709</b>	<b>85.489.476.555</b>
- Chi phí lãi vay	4.980.906.644	2.485.719.066

- Chi phí hỗ trợ và chiết khấu bán hàng	39.567.748.076	50.923.772.537
- Chi phí mùa vụ tết + trung thu	32.791.229.746	31.081.452.508
- Chi phí khác	1.891.956.243	998.532.444
<b>b- Dài hạn</b>	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>79.231.840.709</b>	<b>85.489.476.555</b>

### 13. Phải trả khác

#### a- Ngắn hạn:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	2.220.010.275	2.203.953.597
- BHXH.BHYT.BHTN	1.682.847.642	186.869.258
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	460.732.547	460.732.547
- Chi phí hoạt động đảng bộ công ty	412.926.353	416.076.449
- Phải trả bằng hàng hoá tạm nhập	212.634.050	278.333.998
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	905.379.283	480.710.824

#### b- Dài hạn:

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	85.963.997.337	85.618.890.159
<b>Cộng</b>	<b>91.858.527.487</b>	<b>88.430.105.126</b>

### 14. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Cổ phiếu Quỹ	LNST chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	300.000.000.000	16.689.002.236	74.097.076.654	-	145.732.655.615	536.518.734.505
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-
- Trích các quỹ	-	-	-	-	-	-
- Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước, dư đầu</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>16.689.002.236</b>	<b>74.097.076.654</b>	<b>-</b>	<b>145.732.655.615</b>	<b>536.518.734.505</b>
- Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	11.604.520.640	11.604.520.640
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
- Mua cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>16.689.002.236</b>	<b>74.097.076.654</b>	<b>-</b>	<b>157.337.176.255</b>	<b>548.123.255.145</b>

#### Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước:	0	-
- Vốn góp của các đối tượng khác:	-	-
- Vốn góp mua cổ phần của các cổ đông:	300.000.000.000	300.000.000.000
- Thặng dư vốn cổ phần do bán cổ phiếu cho các cổ đông:	16.689.002.236	16.689.002.236
<b>Cộng</b>	<b>316.689.002.236</b>	<b>316.689.002.236</b>

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:

\* Số lượng cổ phiếu quỹ:

#### Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	LK đến quý này năm nay	Cổ phiếu LK đến quý này năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm:	300.000.000.000	300.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm:	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm:	-	-
+ Vốn góp cuối năm:	300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:	-	-
d- Cổ tức:		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-

#### Cổ phiếu:

Cuối kỳ	Đầu năm
---------	---------

- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành:	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông:	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại:	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông:	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:.....	10.000	10.000
<b>e - Các quỹ của doanh nghiệp:</b>		
- Quỹ đầu tư phát triển:	<b>74.097.076.654</b>	<b>74.097.076.654</b>
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:		
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:		
g - Thu nhập và c.phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn CSH theo q.định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:		
<b>15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Ngoại tệ Đô la Mỹ	247.222,64	1.186.013,55
- Ngoại tệ EUR	94,92	97,65
	<b>LK đến quý này</b>	<b>LK đến quý này</b>
	<b>này</b>	<b>năm trước</b>
<b>16.-Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):</b>		
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa:	444.677.171.046	421.186.527.628
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	73.827.744,0	
<b>Cộng</b>	<b>444.750.998.790</b>	<b>421.186.527.628</b>
	<b>LK đến quý này</b>	<b>LK đến quý này</b>
	<b>năm nay</b>	<b>năm trước</b>
<b>17. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):</b>		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại:	7.841.756.723	15.572.764.973
- Giảm giá hàng bán:	-	-
- Hàng bán bị trả lại:	28.798.235.675	19.293.621.698
<b>Cộng</b>	<b>36.639.992.398</b>	<b>34.866.386.671</b>
	<b>LK đến quý này</b>	<b>LK đến quý này</b>
	<b>này</b>	<b>năm trước</b>
<b>18. Giá vốn hàng bán (Mã số 11):</b>		
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa	307.079.771.446	271.836.574.990
- Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng</b>	<b>307.079.771.446</b>	<b>271.836.574.990</b>
	<b>LK đến quý này</b>	<b>LK đến quý này</b>
	<b>này</b>	<b>năm trước</b>
<b>19. Doanh thu hoạt động tài chính:</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay:	4.642.791.735	584.802.196
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện:	145.550.285	144.388.010
- Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ		
<b>Cộng</b>	<b>4.788.342.020</b>	<b>729.190.206</b>
	<b>LK đến quý này</b>	<b>LK đến quý này</b>
	<b>này</b>	<b>năm trước</b>
<b>20. Chi phí tài chính :</b>		
- Chi phí lãi vay , lãi trái phiếu:	13.197.988.043	7.660.400.006
- Chiết khấu thanh toán	787.221.926	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá lại trong kỳ	56.584.994	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá lại cuối kỳ		320.165
- Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện trong năm		
- Chi phí phát hành trái phiếu:	3.698.630.138	2.104.408.343
- Chi phí tài chính khác:	642.291.219	915.665.140
<b>Cộng</b>	<b>18.382.716.320</b>	<b>10.680.793.654</b>

**21. Thu nhập khác**

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lãi do đánh giá lại Tài sản
- Tiền phạt thu được
- Thuế được giảm
- Các khoản khác

**Cộng**

<b>LK đến quý này năm nay</b>	<b>LK đến quý này năm trước</b>
-	-
-	-
601.519.795	374.292.799
<b>601.519.795</b>	<b>374.292.799</b>

**22. Chi phí khác**

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Trích khấu hao
- Lỗ do đánh giá lại tài sản
- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác

**Cộng**

<b>LK đến quý này</b>	<b>LK đến quý này năm trước</b>
-	-
3.729.061	41.202.083
229.134.715	77.505.872
<b>232.863.776</b>	<b>118.707.955</b>

**23. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:
- Chi phí nhân công:
- Chi phí khấu hao tài sản cố định:
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác:

**Cộng**

<b>LK đến quý này năm nay</b>	<b>LK đến quý này năm trước</b>
3.016.966	478.236.749
43.018.935.309	40.856.532.471
1.058.428.636	1.575.206.908
31.281.295.331	49.958.052.263
<b>75.361.676.242</b>	<b>92.868.028.391</b>

**24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành:
- Đ/C C.phí thuế TNDN của các năm trước vào C.phí thuế TN hiện hành năm nay:

**Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

<b>LK đến quý này</b>	<b>LK đến quý này năm trước</b>
839.319.783	1.577.200.583

**25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)**

- C.phí thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế:
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại:
- TN thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:

**Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

<b>LK đến quý này</b>	<b>LK đến quý này năm trước</b>
-	-
-	-
-	-
<b>-</b>	<b>-</b>

**VIII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:**

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BC LCTT và các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng Ko được sử dụng

a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:
- Phần g.trị mua hoặc thanh lý được T.toán bằng tiền và các khoản T.ương tiền:
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong Cty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ:

c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được

sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

**IX - Những thông tin khác:**

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: .....
- 3 - Thông tin về các bên liên quan: .....
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận": .....
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): .....
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục: .....
- 7 - Những thông tin khác: .....

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)



**Hoàng Thị Thu Hiền**

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)



**Đoàn Thùy Dương**

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2022



**Phó Tổng giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Vũ Ba Lê**





**CÔNG TY CP THỰC PHẨM HỮU NGHỊ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 70 /TPHN-TCKT

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2022

V/v giải trình kết quả SXKD theo  
Báo cáo Tài chính quý 1 năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị

Địa chỉ: 122 Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

Mã chứng khoán: HNF

Nội dung giải trình: Lợi nhuận sau thuế báo cáo quý 1 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước chênh lệch trên 10%.

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị giải trình sự biến động lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo Tài chính quý 1 năm 2022 của Công ty như sau:

	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước	Tăng (+) Giảm (-)	Tỷ lệ
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	444.750.998.790	421.186.527.628	23.564.471.162	6%
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	36.639.992.398	34.866.386.671	1.773.605.727	5%
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	408.111.006.392	386.320.140.957	21.790.865.435	6%
4.	Giá vốn hàng bán	307.079.771.446	271.836.574.990	35.243.196.456	13%
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	101.031.234.946	114.483.565.967	(13.452.331.021)	-12%
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	4.788.342.020	729.190.206	4.059.151.814	557%
7.	Chi phí tài chính	18.382.716.320	10.680.793.654	7.701.922.666	72%
	Trong đó: chi phí lãi vay	13.197.988.043	10.002.797.083	3.195.190.960	32%
8.	Chi phí bán hàng	65.525.557.667	80.386.448.739	(14.860.891.072)	-18%
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.836.118.575	12.481.579.652	(2.645.461.077)	-21%
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	12.075.184.404	11.663.934.128	411.250.276	4%
11.	Thu nhập khác	601.519.795	374.292.799	227.226.996	61%
12.	Chi phí khác	232.863.776	118.707.955	114.155.821	96%
13.	Lợi nhuận khác	368.656.019	255.584.844	113.071.175	44%

14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.443.840.423	11.919.518.972	524.321.451	4%
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	839.319.783	1.577.200.583	(737.880.800)	-47%
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.604.520.640	10.342.318.389	1.262.202.251	12%
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu				

**Nguyên nhân:**

Do tình hình giá nhiên liệu, nguyên vật liệu đầu vào phục vụ cho quá trình sản xuất của Công ty như đường, sữa, bột mỳ... trên thị trường thế giới tăng cao dẫn đến giá thành sản xuất cũng đội lên

Công ty tiếp tục đầu tư và đưa vào sử dụng một loạt các máy móc, trang thiết bị hiện đại. Việc Đầu tư trên đã mang lại những hiệu quả đáng kể như nâng cao chất lượng sản phẩm, nâng cao năng suất lao động. Tuy nhiên, do việc đầu tư máy móc sử dụng vốn vay dài hạn của các tổ chức tín dụng nên chi phí lãi vay của Công ty tăng.

Ngoài ra, Cũng trong năm 2022, Công ty đã cơ cấu tổ chức và chuẩn hóa quy trình quản lý và quy trình kinh doanh bán hàng tối ưu tiết kiệm chi phí. Vì vậy lợi nhuận của công ty đạt được hiệu quả đáng kể.

Công ty Cam kết và chịu trách nhiệm về các nội dung bản công bố thông tin này.  
Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH NỘI CHÍNH

*Vũ Ba Lê*